

Số: 73/QĐ-HĐQT

Nghệ An, ngày 21 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt giá bán các căn hộ nhà ở xã hội CCA1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng, liên kề, biệt thự nam đường Nguyễn Viết Xuân

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hà Nội số 30;
- Căn cứ Luật nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 05/12/2023 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;
- Căn cứ Dự thảo giá bán căn hộ nhà ở xã hội CCA1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng, liên kề, biệt thự nam đường Nguyễn Viết Xuân của Ban xây dựng giá bán căn hộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Hội đồng quản trị thống nhất phê duyệt giá bán các căn hộ nhà ở xã hội CCA1 thuộc Nhà ở cao tầng, liên kề, biệt thự nam đường Nguyễn Viết Xuân (Kèm theo bảng giá các căn hộ)

Điều 2: Giao Ban Tổng Giám đốc Công ty căn cứ các nội dung thống nhất trên chỉ đạo các phòng ban chức năng, các đơn vị trực thuộc Công ty và các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp với quy định của Nhà nước các Phòng, Ban, Bộ phận và cá nhân được giao nhiệm vụ phải báo cáo Chủ tịch hoặc Hội đồng quản trị để có ý kiến chỉ đạo xử lý kịp thời.

Điều 3: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, các phòng ban, đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 4: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu TLTK

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Văn Sơn

GIÁ BÁN CÁC CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI CCA1
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở CAO TẦNG, LIỀN KỀ, BIỆT THỰ NAM ĐƯỜNG NGUYỄN VIỆT XUÂN PHƯỜNG TRƯỜNG VINH, TỈNH
NGHỆ AN

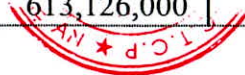
Kèm theo của Quyết định số 73 ngày 21/10/2025

TT	Tầng	Ký hiệu	Số căn hộ	Diện tích xây dựng (M2)	Diện tích Thông thủy (M2)	Đơn giá đã có VAT chưa KPBT (đồng)	Thành tiền đã có VAT chưa KPBT (đồng)	2% KPBT (đồng)	Tổng giá bán căn hộ đã bao gồm thuế VAT và KPBT	Ghi chú
1	T2	A	201	72.90	66.90	17,172,000	1,148,807,000	21,882,000	1,170,689,000	
2		B	202	63.50	59.60	17,007,000	1,013,617,000	19,307,000	1,032,924,000	
3		B	203	63.90	59.60	17,007,000	1,013,617,000	19,307,000	1,032,924,000	
4		A	204	72.90	66.90	17,338,000	1,159,912,000	22,094,000	1,182,006,000	
5		C	205	38.80	35.30	17,007,000	600,347,000	11,435,000	611,782,000	
6		D1	206	82.20	75.70	17,172,000	1,299,920,000	24,760,000	1,324,680,000	
7		D	207	59.10	54.60	17,172,000	937,591,000	17,859,000	955,450,000	
8		C	208	38.80	35.30	17,007,000	600,347,000	11,435,000	611,782,000	
9	T3	A	301	72.90	66.90	17,351,000	1,160,782,000	22,110,000	1,182,892,000	
10		B	302	63.50	59.60	17,185,000	1,024,226,000	19,509,000	1,043,735,000	
11		B	303	63.50	59.60	17,185,000	1,024,226,000	19,509,000	1,043,735,000	
12		A	304	72.90	66.90	17,518,000	1,171,954,000	22,323,000	1,194,277,000	
13		C	305	38.80	35.30	17,185,000	606,631,000	11,555,000	618,186,000	
14		D	306	59.10	54.60	17,351,000	947,365,000	18,045,000	965,410,000	
15		E	307	58.20	54.00	16,851,000	909,954,000	17,332,000	927,286,000	
16		E	308	58.20	54.00	16,684,000	900,936,000	17,161,000	918,097,000	



TT	Tầng	Ký hiệu	Số căn hộ	Diện tích xây dựng (M2)	Diện tích Thông thủy (M2)	Đơn giá đã có VAT chưa KPBT (đồng)	Thành tiền đã có VAT chưa KPBT (đồng)	2% KPBT (đồng)	Tổng giá bán căn hộ đã bao gồm thuế VAT và KPBT	Ghi chú
17		D	309	59.10	54.60	17,351,000	947,365,000	18,045,000	965,410,000	
18		C	310	38.80	35.30	17,018,000	600,735,000	11,443,000	612,178,000	
19	T4	A	401	72.90	66.90	17,530,000	1,172,757,000	22,338,000	1,195,095,000	
20		B	402	63.50	59.60	17,362,000	1,034,775,000	19,710,000	1,054,485,000	
21		B	403	63.50	59.60	17,362,000	1,034,775,000	19,710,000	1,054,485,000	
22		A	404	72.90	66.90	17,699,000	1,184,063,000	22,554,000	1,206,617,000	
23		C	405	38.80	35.30	17,362,000	612,879,000	11,674,000	624,553,000	
24		D	406	59.10	54.60	17,530,000	957,138,000	18,231,000	975,369,000	
25		E	407	58.20	54.00	17,025,000	919,350,000	17,511,000	936,861,000	
26		E	408	58.20	54.00	16,856,000	910,224,000	17,338,000	927,562,000	
27		D	409	59.10	54.60	17,530,000	957,138,000	18,231,000	975,369,000	
28		C	410	38.80	35.30	17,193,000	606,913,000	11,560,000	618,473,000	
29	T5	A	501	72.90	66.90	17,709,000	1,184,732,000	22,566,000	1,207,298,000	
30		B	502	63.50	59.60	17,539,000	1,045,324,000	19,911,000	1,065,235,000	
31		B	503	63.50	59.60	17,539,000	1,045,324,000	19,911,000	1,065,235,000	
32		A	504	72.90	66.90	17,879,000	1,196,105,000	22,783,000	1,218,888,000	
33		C	505	38.80	35.30	17,539,000	619,127,000	11,793,000	630,920,000	
34		D	506	59.10	54.60	17,709,000	966,911,000	18,417,000	985,328,000	
35		E	507	58.20	54.00	17,198,000	928,692,000	17,689,000	946,381,000	
36		E	508	58.20	54.00	17,028,000	919,512,000	17,515,000	937,027,000	
37		D	509	59.10	54.60	17,709,000	966,911,000	18,417,000	985,328,000	

TT	Tầng	Ký hiệu	Số căn hộ	Diện tích xây dựng (M2)	Diện tích Thông thủy (M2)	Đơn giá đã có VAT chưa KPBT (đồng)	Thành tiền đã có VAT chưa KPBT (đồng)	2% KPBT (đồng)	Tổng giá bán căn hộ đã bao gồm thuế VAT và KPBT	Ghi chú
38		C	510	38.80	35.30	17,369,000	613,126,000	11,679,000	624,805,000	
39	T6	A	601	72.90	66.90	17,709,000	1,184,732,000	22,566,000	1,207,298,000	
40		B	602	63.50	59.60	17,539,000	1,045,324,000	19,911,000	1,065,235,000	
41		B	603	63.50	59.60	17,539,000	1,045,324,000	19,911,000	1,065,235,000	
42		A	604	72.90	66.90	17,879,000	1,196,105,000	22,783,000	1,218,888,000	
43		C	605	38.80	35.30	17,539,000	619,127,000	11,793,000	630,920,000	
44		D	606	59.10	54.60	17,709,000	966,911,000	18,417,000	985,328,000	
45		E	607	58.20	54.00	17,198,000	928,692,000	17,689,000	946,381,000	
46		E	608	58.20	54.00	17,028,000	919,512,000	17,515,000	937,027,000	
47		D	609	59.10	54.60	17,709,000	966,911,000	18,417,000	985,328,000	
48		C	610	38.80	35.30	17,369,000	613,126,000	11,679,000	624,805,000	
49	T7	A	701	72.90	66.90	17,709,000	1,184,732,000	22,566,000	1,207,298,000	
50		B	702	63.50	59.60	17,539,000	1,045,324,000	19,911,000	1,065,235,000	
51		B	703	63.50	59.60	17,539,000	1,045,324,000	19,911,000	1,065,235,000	
52		A	704	72.90	66.90	17,879,000	1,196,105,000	22,783,000	1,218,888,000	
53		C	705	38.80	35.30	17,539,000	619,127,000	11,793,000	630,920,000	
54		D	706	59.10	54.60	17,709,000	966,911,000	18,417,000	985,328,000	
55		E	707	58.20	54.00	17,198,000	928,692,000	17,689,000	946,381,000	
56		E	708	58.20	54.00	17,028,000	919,512,000	17,515,000	937,027,000	
57		D	709	59.10	54.60	17,709,000	966,911,000	18,417,000	985,328,000	
58		C	710	38.80	35.30	17,369,000	613,126,000	11,679,000	624,805,000	



14

TT	Tầng	Ký hiệu	Số căn hộ	Diện tích xây dựng (M2)	Diện tích Thông thủy (M2)	Đơn giá đã có VAT chưa KPBT (đồng)	Thành tiền đã có VAT chưa KPBT (đồng)	2% KPBT (đồng)	Tổng giá bán căn hộ đã bao gồm thuế VAT và KPBT	Ghi chú
59	T8	A	801	72.90	66.90	16,636,000	1,112,948,000	21,199,000	1,134,147,000	
60		B	802	63.50	59.60	16,476,000	981,970,000	18,704,000	1,000,674,000	
61		B	803	63.50	59.60	16,476,000	981,970,000	18,704,000	1,000,674,000	
62		A	804	72.90	66.90	16,796,000	1,123,652,000	21,403,000	1,145,055,000	
63		C	805	38.80	35.30	16,476,000	581,603,000	11,078,000	592,681,000	
64		D	806	59.10	54.60	16,796,000	917,062,000	17,468,000	934,530,000	
65		E	807	58.20	54.00	16,156,000	872,424,000	16,618,000	889,042,000	
66		E	808	58.20	54.00	15,996,000	863,784,000	16,453,000	880,237,000	
67		D	809	59.10	54.60	16,636,000	908,326,000	17,301,000	925,627,000	
68		C	810	38.80	35.30	16,316,000	575,955,000	10,971,000	586,926,000	
		Cộng		4,002.10	3,698.70		63,835,330,000		65,051,240,000	